REF.No.

DWN.

CHKD.

Zhou_Shao_Xiong | Zhang_Guang_Wu

0,0000

0.000

0.00

0.

CUTTING TOLERANCE

0.000

0.000

0.00 +0

0.00 _0

0.0 +0

0.0 0 1 +0.1

TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED FINISH MARKS

G

+0 +0 -0.01 +0.01

±0.002

±0.005

±0.01

± 0.1

±0.2

DESCRIPTION

DATE

2014/12/30

新规设计

REV.

GS2 GS2 GS2 GS2 GS2 GS2	(00.1) (00.1
	R10 GP
刃口,倒角不可	Ø2.4300
Ko men C	GC
COLI	

GŖ

DSGND.	CHKD.	TITLE		PARTS NAME
Zhou Shao Xiona	Zhang_Guang_Wu	<u> </u>	8日図	抜きパンチ
	J	PART	DRAWING	BLANKING PUNCH
QUENCH&TEMPER	SURFACE	72.	8品図	穿孔沖頭
HRC 0 % 0 0				
INC U ~ U		部品図		穿孔冲头
MATERIAL	DATE	SCALE	1	DWG.No.
WC(D30/HJP)	2014/12/30	1:1		S941303

SNO: \$941303 Số PCS TốI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:					
DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P				
	GR:60 GS1:20 GC:45 GP:30 GS2:40 KT				